



rì wén

日文

n. · Japanese (language)

Example Sentences

tā zhèng zài xué xí rì wén
她正在学习日文。

She is learning Japanese.

tā xiǎng xué rì wén yǐ hòu qù rì běn liú xué
她想学日文，以后去日本留学。

She wants to learn Japanese and study in Japan later.

zhè fēng xìn shì yòng rì wén xiě de wǒ kàn bù dǒng
这封信是用日文写的，我看不懂。

This letter is written in Japanese, so I cannot read it.

Trace each character, then write the word on your own.

日	日	日	日	日	日	日													
文	文	文	文	文	文	文													